

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 448/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05-7-2023

Về tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thuần Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Như Thủy;

2. Bà Lê Thị Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chính Việt Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 7 năm 2023 tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 594/2022/HNST ngày 19/10/2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2023 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn D, sinh năm 1984; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 54 Đường H, Khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 152-154 Đường số I, phường T, Quận G, Tp .. (có mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1987; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 54 Đường H, Khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 116A Đường A, phường T, Quận G, Tp .. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/08/2022, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Vũ Văn D trình bày và yêu cầu:

Ông và bà L qua tìm hiểu một thời gian thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2014 (Giấy chứng nhận kết hôn số 115/2014, Quyền số 01/2014 đăng ký ngày 27/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước).

Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo ông D là giữa ông và bà L không cùng suy nghĩ và quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bà L ứng xử không đúng nhất khi bà nhậu say, ông đã nhiều lần góp ý nhưng bà không thay đổi; cả hai mạnh ai nấy sống từ tháng 6/2022 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông D yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông và bà L chung sống không có con chung.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Ông và bà L không có nợ chung.

Tại Bản tự khai ngày 28/02/2023, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Lê Thị L trình bày và yêu cầu:

Quá trình tiến tới hôn nhân như ông D trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Ông D thường xuyên bận rộn công việc, tiếp khách, ít quan tâm đến bà; năm 2018 ông D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác; vợ chồng đã cùng khắc phục sửa chữa, tuy nhiên đến năm 2021 vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn quan tâm, chia sẻ với nhau về tất cả mọi vấn đề của cuộc sống; mạnh ai người đó sống, đến tháng 06/2022 ông D đã dọn ra ngoài sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tuy nhiên bà nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên trước yêu cầu ly hôn của ông D, bà không đồng ý, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vợ chồng được đoàn tụ.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Tự giải quyết.
- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông D giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bà L không đồng ý ly hôn. Về con chung và nợ chung: Cả hai xác nhận không có, tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tại phiên tòa:

1. Ý kiến về việc tuân theo pháp luật:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật Bộ luật tố tụng năm 2015.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Ông D bà L cùng trình bày: Ông bà qua thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2014 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115/2014, quyển số 01/2014 đăng ký ngày 27/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông D là do cả ông và bà L có người khác; giữa ông và bà L không cùng suy nghĩ và quan điểm sống nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên, nên từ tháng 6

năm 2022 ông đã dọn ra ngoài sống. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên ông D yêu cầu ly hôn với bà L.

Theo bà L trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn do ông D thường xuyên bận rộn công việc, tiếp khách mà ít quan tâm đến bà, năm 2018 thì ông D có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, vợ chồng đã cùng khắc phục sửa chữa, tuy nhiên đến năm 2021 vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn sự chia sẻ với nhau về tất cả mọi vấn đề của cuộc sống, đến tháng 6 năm 2022 ông D đã dọn ra ngoài sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tuy nhiên bà cảm nhận ông D vẫn còn tình cảm với bà. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, bà không đồng ý ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng được đoàn tụ.

Xét thấy: Hôn nhân phải là sự tự nguyện từ hai phía, cả hai cùng nhau xây dựng một gia đình hạnh phúc. Hôn nhân phải có sự yêu thương chăm sóc và tôn trọng lẫn nhau, phải xuất phát từ tình cảm vợ chồng. Bà L có mong muốn đoàn tụ gia đình, tuy nhiên ông bà đã có thời gian cùng nhau khắc phục mâu thuẫn nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân từ tháng 6/2022 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông D và bà L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng của bà L và ông D không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D.

- Về con chung: Ông D bà L xác nhận không có con chung.

- Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Với các chứng cứ có trong hồ sơ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn D.

3. Về án phí: ông Vũ Văn D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Vũ Văn D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn bà Lê Thị L cư trú tại Quận G nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn ông D, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Ông Vũ Văn D và bà Lê Thị L qua thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2014, theo đăng ký kết hôn số 115/2014 Quyển số 01/2014, ngày 27/10/2014, tại UBND xã T, H, Bình Phước. Nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, Tòa án thu thập và tại phiên tòa: Quá trình chung sống vợ chồng, ông D bà L có nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung dẫn đến không thể cùng nhau xây dựng được cuộc sống hôn nhân hạnh phúc; thực tế cả hai đã không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cả hai sống ly thân, mạnh ai nấy sống từ tháng 06/2022. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng Ông Vũ Văn D và bà Lê Thị L đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt

được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Vũ Văn D.

[2.2] Về con chung: Ông Vũ Văn D và bà Lê Thị L không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Ông Vũ Văn D và bà Lê Thị L xác nhận không có.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Vũ Văn D.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Văn D được ly hôn với bà Lê Thị L (Giấy đăng ký kết hôn số 115/2014, Quyền số 01/2014, đăng ký ngày 27/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước).

1.2. Về con chung và nợ chung: Không có.

1.3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Vũ Văn D phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0014925 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, ông D đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuần Phong